

Bản án số: **119A/2023/DS-PT**

Ngày: 20/03/2023

V/v: Tranh chấp chia di sản  
thừa kế.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thu Hồng.

*Các Thẩm phán:* 1. Ông Vũ Viết Văn;  
2. Ông Trương Chí Anh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vương Thuỳ Dương - Thư ký Toà án nhân dân  
Thành phố Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên  
tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội  
xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 41 ngày 02/02/2023 về việc  
tranh chấp chia di sản thừa kế.

Do Bản án sơ thẩm số 221/2022/DSST ngày 29/09/2022 của Tòa án nhân dân  
huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 37/2023/QĐ-PT ngày  
08/02/2023; Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 76/2023/QĐHPT-PT  
ngày 01/03/2023; Thông báo thay đổi thời gian xét xử phiên tòa phúc thẩm số  
156/2023/TB-TA ngày 09/03/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội, giữa  
các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1984; địa chỉ: số t Đường H,  
thị trấn Y, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn:

2.1. Bà **Trần Thị T2**, sinh năm 1967;

2.2. Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1990;

2.3. Anh **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1994;

Cùng trú tại: thôn B, xã V, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Nguyễn Thị C2**, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn S, xã N, huyện Đông  
Anh, Thành phố Hà Nội;

- 3.2. Ông **Nguyễn Văn N2**, sinh năm 1958;  
3.3. Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1963;  
3.4. Ông **Nguyễn Văn C2**, sinh năm 1968;  
Cùng địa chỉ: thôn B, xã V, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.  
3.5. Bà **Nguyễn Thị T3**, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn Viên Nội, xã V, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.  
3.6. Ông **Lê Văn Q2**, sinh năm 1963;  
3.7. Anh Lê Văn S, sinh năm 1988;  
3.8. Anh **Lê Văn S2**, sinh năm 1990;  
Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.  
Bà C2, ông Q, ông C, bà T3, ông Q2, anh S1, anh S2 ủy quyền cho anh Nguyễn Văn C.  
3.9. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1998 (vợ anh C);  
3.10. Cháu Nguyễn Đức Minh D, sinh năm 2018 (con anh C, chị Hiền); người đại diện theo pháp luật của cháu D: Anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Thu H.  
3.11. Cháu Phan Hà L, sinh năm 2012 (con chị N);  
3.12. Cháu Phan Hà M, sinh năm 2016 (con chị N);  
Người đại diện theo pháp luật của cháu L, cháu M: Chị Nguyễn Thị N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Cụ Nguyễn Văn T4 (đã chết năm 1988) và cụ Trần Thị C3 (chết năm 2011) sinh được 7 người con là: 1/ Bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1955; 2/ Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1958; 3/ Ông Nguyễn Văn T5 (sinh năm 1959, chết năm 2008); 4/ Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1963; 5/ Ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1968; 6/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976; 7/ Bà Nguyễn Thị C4 (chết năm 2017).

Bố anh là ông Nguyễn Văn T5 kết hôn với bà Hoàng Thị N3 và sinh được anh là người con duy nhất. Bố mẹ anh có mâu thuẫn và đã ly hôn từ năm 1989.

Sau khi ly hôn bà N3, ông T5 kết hôn với bà Trần Thị T2 và sinh được hai người con là Nguyễn Thị N, sinh năm 1990 và Nguyễn Văn C, sinh năm 1994.

Bà Nguyễn Thị C4 chết năm 2017, bà C4 có chồng là ông Lê Văn Q2, sinh năm 1963; bà C4 và ông Q2 có hai người con là anh Lê Văn S, sinh năm 1988 và anh Lê Văn S2, sinh năm 1990.

Về tài sản tranh chấp: Thửa đất số x1, tờ bản đồ x2 diện tích 118m<sup>2</sup> tại thôn B, xã V, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là Thửa đất số x1, tờ bản đồ x2, thôn B) có nguồn gốc là của ông bà nội anh để lại.

Khi ông T5 lấy bà N3 thì ông bà ở trên mảnh đất giãn dân chứ không liên quan gì đến thửa đất Thửa đất số x1, tờ bản đồ x2, thôn B. Sau khi ông T5 ly hôn bà N3 thì ông T5 lấy bà T2. Thửa đất số x1, tờ bản đồ x2, thôn B trước đây

rất rộng, đường còn nhỏ và gần nương. Năm 1996, bà nội anh cho ông T5 diện tích đất ở Thửa đất số x1, tờ bản đồ x2, thôn B. Bố anh ở cùng mẹ con bà T2 trên đất này cho đến khi chết thì mẹ con bà T2 xây nhà ở như hiện nay.

Theo trích lục thì Thửa đất số x1, tờ bản đồ x2, thôn B có diện tích 118m<sup>2</sup>, thực tế Tòa án đo đạc là 131,4m<sup>2</sup>.

Anh xác định thửa đất trên bố anh được ông bà nội cho nên là di sản thừa kế, anh xác định bà nội anh chỉ cho riêng bố anh chứ không cho bà T2.

Khi còn sống bố anh thường xuyên uống rượu. Bố anh chết năm 2008 không để lại di chúc nên đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất trên, anh có nguyện vọng được lấy đất để ở. Anh hiện nay ở cùng mẹ ở địa chỉ t Đường H, thị trấn Y, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội là nhà của mẹ anh được cấp, diện tích 12m<sup>2</sup>, thực tế ở thì được hơn 20 m<sup>2</sup> nên tương đối chật hẹp.

Tại Quyết định thuận tình ly hôn số 58 ngày 26/12/1989 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh có quyết định về phần tài sản: Ông T5 được tiếp tục sở hữu tài sản chung của vợ chồng gồm 1 nhà 3 gian, bếp và sử dụng toàn bộ đất ở. Việc chia tài sản này nằm trên đất giãn dân của bố anh, không liên quan gì đến thửa đất đang tranh chấp.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T nhất trí với ý kiến trình bày của anh T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Bà nhất trí với ý kiến trình bày của anh T, không bổ sung gì.

Năm 1989, bà kết hôn với ông Nguyễn Văn T5 và sinh được chị N và anh C. Ông T5 chết ngày 13/05/2008 không để lại di chúc.

Trước khi ông T5 lấy bà thì ông T5 có vợ là bà N3, đã ly hôn, có 01 người con chung là anh T.

Sau khi bà lấy ông T5 thì ông bà ở tại Thửa đất số x1, tờ bản đồ x2, thôn B, giáp ao của bố mẹ chồng bà. Vợ chồng bà làm quán nước bán hàng rộng khoảng 5m<sup>2</sup> xung quanh là bụi tre um tùm. Ông T5 thường xuyên rượu chè, cờ bạc nên bà phải gánh vác gia đình, nuôi con. Hàng đêm, bà phải gánh đất lấp ao để cải tạo thửa đất, làm giếng.

Mẹ chồng bà là cụ Trần Thị C3 đã chia đất cho các con và vợ chồng bà được chia Thửa đất số x1, tờ bản đồ x2, thôn B. Sau khi chia đất, vợ chồng bà kê khai, quản lý, sử dụng liên tục, không mua bán, tặng cho ai, cũng không có tranh chấp với ai. Năm 1992, vợ chồng bà xây nhà nhỏ, sau đó đã cải tạo, sửa chữa nhiều lần vào các năm các năm 1994, 1995, 2010, 2012, 2014. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất.

Được hiện trạng đất như hiện nay, bà đã phải bỏ ra nhiều công sức, tiền bạc để xây dựng, tôn tạo. Lúc đó hai con còn nhỏ chưa đóng góp gì, ông T5 cũng không giúp gì bà.

Sinh thời, ông T5 thường xuyên uống rượu và cờ bạc, nhiều lần đòi bán nhà đất nhưng bà ngăn cản. Do rượu nên ông T5 thường xuyên phải đi chữa trị bệnh tâm thần tại bệnh viện tâm thần ở Gia Lâm. Anh T không một lần về thăm nom, chăm sóc ông T5.

Việc anh T yêu cầu chia thừa kế thì bà không đồng ý. Đề nghị Toà án xem xét hoàn cảnh ba mẹ con bà không có nơi ở nào khác; xem xét đến công sức đóng góp tôn tạo của bà. Bà xin được vắng mặt trong quá trình Toà án giải quyết và xét xử.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Chị nhất trí với ý kiến trình bày của anh T, không bổ sung gì.

Về tài sản tranh chấp: Khi bố chị - ông N2 và bà N3 còn là vợ chồng thì ông bà ở trên mảnh đất giãn dân ông T5 được cấp.

Sau khi bố chị và bà N3 ly hôn, bố chị lấy mẹ chị thì bố mẹ chị ở trên đất giãn dân được một thời gian thì bố chị đã bán mảnh đất giãn dân này.

Cuối năm 1996, đầu năm 1997 bà nội chị là cụ Trần Thị C3 khi đó còn khỏe mạnh, minh mẫn đã chia cho bố mẹ chị Thừa đất số x1, tờ bản đồ x2, thôn B; Giấy giao đất có xác nhận của UBND xã V. Nguồn gốc thửa đất trên được tách ra từ thửa đất có diện tích hơn một nghìn mét vuông của cụ C. Khi cho đất thì cụ C có họp gia đình có sự chứng kiến của các bác, các cô, các chú. Cụ C cho vợ chồng ông T5, bà T2 chứ không phải cho một mình ông T5. Sau khi chia đất, bố mẹ chị kê khai, quản lý, sử dụng liên tục, không mua bán, tặng cho ai, cũng không có tranh chấp với ai.

Mảnh đất bố mẹ chị được cho ở rìa bờ nương, xung quanh là tre nên gia đình chị mất rất nhiều công sức để san lấp, tôn tạo mới được như hiện tại. Sau khi được cho đất thì năm 1992 bố mẹ chị xây dựng một căn nhà cấp 4. Gia đình đã nhiều lần sửa chữa, cải tạo vào các năm 1994, 1995, 2010, 2012, 2014. Tiền xây dựng, sửa chữa nhà do bố mẹ, chị và anh C bỏ ra. Bố chị là người thường xuyên rượu chè, cờ bạc nên mẹ chị phải đứng ra gánh vác mọi việc trong gia đình. Năm 2000, mẹ chị cải tạo xây thêm bếp và một căn buồng để ở. Năm 2009, khi nhà dột nát thì mẹ chị cải tạo nhà lợp pro xi măng. Năm 2012, thì mẹ con chị làm nhà cấp 4 ở phía đông thửa đất. Năm 2019, thì mẹ chị và anh C xây nhà 3 tầng như hiện tại.

Như vậy, để có được hiện trạng đất như hiện nay, gia đình chị đã phải bỏ tiền, công sức để xây dựng, tôn tạo, lấp ao mở rộng diện tích đất trong một thời gian rất dài. Khi tôn tạo đất thì chị và anh C còn nhỏ nên cũng không có đóng góp gì về công sức.

Anh T là con riêng của ông T5. Anh T sau khi ông T5 và bà N3 ly hôn thì ở cùng mẹ là bà N3, hiện anh T có nhà đất ở Y, Gia Lâm, Hà Nội chứ không phải

là không có đất để ở. Khi ông T5 còn sống bị bệnh tật, ốm đau thì anh T cũng không qua lại hỏi thăm hay chăm sóc ông T5 được một ngày nào.

Nay anh T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thì gia đình chị xác định anh T là con của ông T5 nên cũng có quyền được hưởng một phần di sản của ông T5 để lại. Tuy nhiên, hiện trạng hiện nay gia đình chị đã xây dựng tài sản cố định trên đất. Phần nhà 03 tầng xây năm 2019 hiện mẹ chị và gia đình anh C đang ở. Chị kết hôn có 02 con và đã ly hôn, từ năm 2012 chị về xây nhà cấp 4 vừa ở vừa mở quán làm tóc trên đất của gia đình. Đây là chỗ sinh sống và làm ăn duy nhất của chị và hai con. Chị xin được hưởng thừa kế bằng hiện vật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - anh Nguyễn Văn C trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Anh nhất trí với ý kiến trình bày của anh T, không bổ sung gì.

Bố anh là ông Nguyễn Văn T5; mẹ anh là bà Nguyễn Thị T2.

Trước khi kết hôn với mẹ anh thì bố anh có vợ cũ là bà N3 và có 01 người con chung là anh T hiện đang ở tại Y, Gia Lâm, Hà Nội. Khi đó, bố anh và bà N3 ở với nhau tại khu đất được Nhà nước giao đất giãn dân tại khu đất Trại ở xóm Ba, thôn B, xã V, huyện Đông Anh. Bố anh sống với bà N3 đến năm 1988 thì hai người ly hôn.

Năm 1989, bố anh và mẹ anh kết hôn với nhau và sinh được chị N và anh C.

Bà nội anh là cụ C đã chia đất cho các con và bố mẹ anh được chia Thừa đất số x1, tờ bản đồ số x4, thôn B (là mảnh đất mẹ con anh đang sinh sống). Giấy giao đất có sự xác nhận của UBND xã V. Mảnh đất bố mẹ anh được chia cho ở rìa ao, xung quanh có nhiều khóm tre và bờ mương. Bố mẹ anh đã rất vất vả, khó khăn để gánh đất, san lấp mới được hiện trạng như hiện nay. Sau khi chia đất, bố mẹ anh đã kê khai, quản lý, sử dụng liên tục, không mua bán, tặng cho ai, cũng không có tranh chấp với ai.

Năm 1992, bố mẹ anh xây dựng một căn nhà cấp 4. Gia đình đã nhiều lần sửa chữa, cải tạo vào các năm 1994, 1995, 2010, 2012, 2014.

Năm 2019, thì mẹ anh và anh đã xây nhà 3 tầng như hiện tại. Như vậy, để có được hiện trạng đất như hiện nay, bản thân gia đình anh đã phải bỏ tiền, công sức để xây dựng, tôn tạo, lấp ao mở rộng diện tích đất. Quá trình cấp đất thì tăng thêm được 12m<sup>2</sup>, anh đề nghị không đưa vào di sản thừa kế.

Khi bố anh còn sống, bố anh ốm đau, bệnh tật không có công việc, không có thu nhập; rượu chè, cờ bạc không làm ăn được gì, nhiều lần bán vật dụng có giá trị trong nhà. Bố anh thường xuyên về mắng chửi, đánh đập mẹ con anh rất khổ sở. Mọi gánh nặng mưu sinh đều do mẹ anh gánh vác. Việc này họ hàng và mọi người xung quanh đều biết rõ. Ngoài ra, bố anh bị bệnh tâm thần thường xuyên phải điều trị tại bệnh viện tâm thần Hà Nội. Mặc dù là con trưởng khi bố ốm đau gia đình anh đều báo cho anh T nhưng anh T chưa một lần nào về hỏi

thăm sức khoẻ của bố anh, chứ chưa nói đến chăm sóc, phụng dưỡng. Khi bố anh còn sống, ốm đau cần người thân chăm sóc thì anh T không thực hiện chữ hiếu với bố, khi bố chết thì anh T đòi đất để thờ cúng.

Bố anh chết ngày 13/05/2008 không để lại di chúc. Trước đó gia đình anh và ông N2 đã xảy ra mâu thuẫn khi gia đình anh không đồng ý đòi đất cho nhà ông N2 nên ông N2 đã kích động anh T về đất để bán lại cho ông Nghĩa. Anh T nói không có nhà đất là hoàn toàn sai sự thật, anh và thím Bùi đã đi xác minh và thấy anh T có nhà cửa khang trang. Phần đơn xác nhận của các cô chú cho anh T đất là không đúng sự thật. Đề nghị Toà án bảo vệ quyền lợi cho gia đình anh.

Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi và Nghĩa vụ liên quan - chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Năm 2017, chị kết hôn với anh C. Năm 2019, vợ chồng chị cùng mẹ chồng chị là bà T2 cùng xây dựng nhà căn nhà 03 tầng trên thửa đất. Tiền xây nhà do vợ chồng chị đóng góp và vay mượn để xây nhà. Đối với tài sản trên đất đề nghị Toà án bảo vệ quyền lợi của gia đình chị. Do điều kiện con nhỏ và công việc, chị xin được vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi và Nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị C2, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn N2 trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Các ông bà hoàn toàn đồng ý về quan hệ huyết thống như anh T đã trình bày trong đơn khởi kiện.

Về nguồn gốc đất của Thửa đất số x1, tờ bản đồ số x4, thôn B có nguồn gốc là của cụ T4, cụ C với diện tích hơn một nghìn mét vuông. Khi ông T5 kết hôn với bà T2 thì vợ chồng ông T5 ở trên đất giãn dân ông T5 được cấp trước đó. Năm 1988, cụ T4 chết. Sau khi ông T5 bán mảnh đất giãn dân thì cụ C chia đất cho ông T5; còn chia cho riêng ông T5 hay cả bà T2 thì các ông bà không rõ vì không trực tiếp nghe. Sau khi được cho đất, vợ chồng ông T5 ở, xây dựng nhà ở, tôn tạo đất như hiện nay thì cụ C và các anh chị em đều biết và không có ý kiến gì. Ông T5 là người hay rượu chè, bà T2 tần tảo làm ăn, chăm lo gia đình. Anh T thỉnh thoảng có qua lại thăm nom ông T5 nhưng không thường xuyên.

Phần của bà C2 được hưởng thì bà C2 tự nguyện cho 02 cháu là chị T2, anh C bằng nhau. Bà không để lại cho anh T phần nào cả. Bà vẫn uỷ quyền cho anh C, bà xin vắng mặt, văn bản tố tụng đề nghị giao cho anh C.

Phần của bà T3 được hưởng thì bà T3 tự nguyện cho 03 cháu là anh T, chị T2, anh C bằng nhau. Bà chấm dứt uỷ quyền trước đây bà đã ký. Bà xin xét xử vắng mặt.

Phần của ông Q được hưởng thì ông tự nguyện cho cháu Nguyễn Văn C. Ông vẫn uỷ quyền cho anh C, ông xin vắng mặt.

Phần của ông C được hưởng thì ông tự nguyện cho 02 cháu Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn C. Ông rút uỷ quyền đã ký, ông xin vắng mặt.

Phần của ông N2 được hưởng thì ông tự nguyện cho 02 cháu Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn C bằng nhau.

Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi và Nghĩa vụ liên quan - ông Lê Văn Q2, Lê Văn S, Lê Văn S2 trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Đồng ý về quan hệ huyết thống như anh T đã trình bày.

Ông Lê Văn Q2 kết hôn với bà Nguyễn Thị C4 (là con gái của cụ T4 và cụ C) và có 02 con là Lê Văn S, Lê Văn S2. Bà C4 chết năm 2017.

Về nguồn gốc đất của Thửa đất số x1 tờ bản đồ số x4, thôn B có nguồn gốc là của cụ T4 và cụ C. Khi ông T5 kết hôn với bà T2 thì ở trên đất giãn dân ông T5 được cấp trước đó. Sau khi ông T5 bán mảnh đất giãn dân thì cụ C cho ông T5 mảnh đất này để ở, cho mình ông T5 hay cả bà T2 thì không rõ. Sau đó, vợ chồng ông T5 ở, xây dựng nhà ở, tôn tạo đất như hiện nay thì cụ C và cả gia đình đều biết và không có ý kiến gì.

Phần của ông Q2 và 02 con được hưởng thì tự nguyện cho 03 người là Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn C, xin vắng mặt.

**Quá trình thu thập chứng cứ tại cấp sơ thẩm:**

*UBND xã V, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội cung cấp:*

Cụ Nguyễn Văn T4 (đã chết) và cụ Trần Thị C3 (chết năm 2011) sinh được 7 người con là: 1/ Bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1955; 2/ Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1958; 3/ Ông Nguyễn Văn T5 (sinh năm 1959, chết năm 2008); 4/ Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1963; 5/ Ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1968; 6/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976; 7/ Bà Nguyễn Thị C4 (chết năm 2017). Ngoài ra, hai cụ không còn con nuôi hay con riêng nào khác.

Ông Nguyễn Văn T5 kết hôn với bà Hoàng Thị N3 và sinh được 01 người con chung là anh Nguyễn Văn T. Năm 1989, ông T5 và bà N3 ly hôn. Sau đó, ông T5 kết hôn với bà Trần Thị T2 và sinh được hai người con là chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1990 và anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1994.

Thửa đất số x1, tờ bản đồ số x4, diện tích 1108m<sup>2</sup> tại thôn B có nguồn gốc là của cụ T4 và cụ C. Theo bản đồ số 299 lập năm 1989 ghi chủ sử dụng là cụ Nguyễn Văn T4. Theo bản đồ 364 lập năm 1996 thì hiện trạng Thửa đất số x1, tờ bản đồ x2, diện tích 118m<sup>2</sup> và thửa số 02 tờ bản đồ số x4 có diện tích 1010m<sup>2</sup>.

Khi ông T5 còn chung sống với bà N3 thì ông T5 và bà N3 ở thửa đất khác. Sau khi ông T5 lấy bà T2 thì mới được bố mẹ cho 118m<sup>2</sup> trong tổng số 1108m<sup>2</sup>. Cho một mình ông T5 hay cho cả bà T2 thì UBND xã không nắm được. Hiện trạng đất trước đây phía Bắc, phía Tây giáp nương của Hợp tác xã. Quá trình sử dụng và làm đường thì các hộ liền kề có cải tạo, sử dụng như hiện nay.

Khi còn sống, ông T5 thường xuyên uống rượu, say xỉn và đánh đập vợ con. Bà T2 là người vợ chịu đựng, tảo tần, lam lũ để nuôi con và xây dựng cải tạo nhà cửa.

Hiện trạng đo đạc là 131,4m<sup>2</sup>, nhiều hơn diện tích cũ là 13,1m<sup>2</sup> có thể sai số do phương thức đo đạc khác nhau, hiện nay đo bằng máy C2 xác hơn; hộ nhà bà T2 sử dụng ổn định không tranh chấp với hộ liền kề. Thửa đất thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng hai bên tuyến đường Nhật Tân - Nội Bài. Hiện trạng thửa đất có 01 nhà 03 tầng do bà T2 và vợ chồng anh C xây dựng; 01 nhà cấp 4 do chị N làm năm 2012 đang ở và mở cửa hàng. Thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

*UBND huyện Đông Anh cung cấp tại Công văn số 2123/QLĐT-QH1 ngày 15/08/2022 (95):* Thửa đất thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng hai bên tuyến đường Nhật Tân - Nội Bài, tỷ lệ 1/500 - đoạn 2 đã được UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 6630/QĐ-UBND ngày 02/12.2015. Thửa đất được định hướng chức năng một phần là đất giao thông theo quy hoạch, một phần là đất ở làng xóm hiện có với các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc toàn khu vực như sau: Mật độ xây dựng toàn khu 40%, tầng cao 2-4 tầng.

*Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/06/2022 có nội dung:* 01 nhà xây bê tông, cốt thép 03 tầng, hoàn thiện năm 2019 có diện tích 97,9m<sup>2</sup>; mái vẩy tôn trước cửa nhà 03 tầng có diện tích 12m<sup>2</sup>.

01 nhà cấp 4 ợp mái tôn có diện tích 33,4m<sup>2</sup>, mái vẩy tôn trước cửa nhà cấp 4 có diện tích 17,4m<sup>2</sup>; không có cây cối. Trên đất có bà T2; anh C và vợ cùng 01 con; chị N cùng 02 con đang sinh sống trên đất.

*Tại Biên bản định giá tài sản ngày 10/06/2022 (BL79) có nội dung:* Đất ở có giá 45.000.000đ/m<sup>2</sup>; nhà cấp 4 có diện tích 33,4m<sup>2</sup> xây năm 2012 có giá 2.278.000đ/m<sup>2</sup>; nhà 03 tầng xây năm 2019 có giá 5.971.000đ/ m<sup>2</sup>.

*Tại Bản án sơ thẩm số 221/2022/DSST ngày 29/09/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, đã xử:*

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc yêu cầu chia thừa kế của anh Nguyễn Văn T đối với bà Trần Thị T2, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn C.

1.1. Mở thừa kế lần thứ nhất: Xác định ông Nguyễn Văn T5 chết ngày 13/05/2008 - không để lại di chúc.

Tài sản chung của ông T5 và bà T2 có thửa đất số x1, tờ bản đồ số x4, diện tích thực tế đo đạc là 131,4m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn B, xã V, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội trị giá 5.913.000.000đ. Thanh toán tài sản chung, ông T5 và bà T2 mỗi người có 1/2 = 2.956.500.000đ.

Trích công sức tôn tạo và bảo quản di sản cho gia đình bà T2 = 456.500.000đ. Phần di sản của ông T5 còn 2.500.000.000đ chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của ông T5 gồm: Cụ Trần Thị C3, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn C mỗi người hưởng 1/5 = 500.000.000đ.

1.2. Mở thừa kế lần thứ hai: Xác định cụ Trần Thị C3 chết ngày 19/03/2011. Di sản của cụ C là 500.000.000đ (hưởng di sản thừa kế của ông T5).

Trích công sức tôn tạo và bảo quản di sản cho gia đình bà T2 = 60.000.000đ. Phần di sản của cụ C là 440.000.000đ chia di sản thừa kế theo pháp luật cho hàng



thừa kế thứ nhất của cụ C gồm: Bà Nguyễn Thị C2; Ông Nguyễn Văn N2; Ông Nguyễn Văn T5; Ông Nguyễn Văn Q; Ông Nguyễn Văn C2; Bà Nguyễn Thị T; Bà Nguyễn Thị C4. Mỗi người hưởng  $1/8 = 55.000.000đ$ .

Nguyễn Văn T5 chết trước cụ Trần Thị C3 nên người được hưởng thừa kế thế vị là bà Trần Thị T2, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn C.

Bà Nguyễn Thị C4 chết trước cụ Trần Thị C3 nên người được hưởng thừa kế thế vị là ông Lê Văn Q2, anh Lê Văn S và anh Lê Văn S2.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị C2 cho anh C, chị N 55.000.000đ; Ông Nguyễn Văn N2 cho anh T, anh C mỗi người 27.500.000đ; Ông Nguyễn Văn Q cho anh C 55.000.000đ; Ông Nguyễn Văn C cho anh T và anh C mỗi người  $1/2$  là 27.500.000đ; Bà Nguyễn Thị T cho anh T, anh C và chị N mỗi người  $1/3$  là 18.333.333đ; ông Lê Văn Q2, anh Lê Văn S và anh Lê Văn S2 cho anh C, chị N và anh T mỗi người  $1/3$  là 18.333.333đ.

Như vậy, sau hai lần chia tài sản chung và chia di sản các bên được hưởng như sau:

Anh Nguyễn Văn T hưởng: 500.000.000đ (hưởng di sản thừa kế của ông T5) + 27.500.000đ (ông N2 cho) + 27.500.000đ (ông C cho) + 18.333.333đ (bà T3 cho) + 18.333.333đ (ông Q2, anh S1, anh Suốt cho). Tổng = 591.666.666đ.

Gia đình bà Trần Thị T2 hưởng 5.321.333.334đ.

2. Giao cụ thể cho các bên như sau:

Giao cho gia đình bà Trần Thị T2 sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất gồm: 195,53m<sup>2</sup> nhà 3 tầng; 33,4m<sup>2</sup> nhà cấp bốn; 29,4m<sup>2</sup> mái vẩy, tổng trị giá = 1.243/594.830đ và sử dụng thửa đất số x1, tờ bản đồ số x4, diện tích thực tế đo đạc là 131,4m<sup>2</sup> (trị giá 5.913.000.000đ), tọa lạc tại thôn B, xã V, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội. Tổng cộng là 6.564.928.164đ. Gia đình bà T2 có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch di sản cho Nguyễn văn C là 591.666.666đ.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Văn T phải nộp 29.550.000đ nhưng được trừ vào số tiền 13.800.000đ anh T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2020/0045915 ngày 13/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh;

Bà Trần Thị T2, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn C phải nộp 114.564.000đ để sung ngân sách Nhà nước.

Sau phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm,

*Tại phiên tòa phúc thẩm,*

*Nguyên đơn - anh Nguyễn Văn T trình bày:* Tại phiên tòa, anh vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đơn kháng cáo. Cho đến nay hai bên không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Lý do anh kháng cáo vì đây không phải tài sản chung của ông T5 và bà T2 mà là tài sản riêng của ông T5 được ông bà nội anh cho. Anh đề nghị được chia bằng hiện vật. Anh thừa nhận khi còn sống ông T5 không có

công việc, không có nghề nghiệp, uống rượu nhiều năm phải nằm bệnh viện tâm thần. Có lần bà T2 báo bố anh nằm viện tâm thần thì anh có lên chơi chứ không ở lại chăm sóc. Bà T2 có công sức chăm sóc bố anh lúc ốm đau. Lúc ông T5 chết thì chỉ để lại mảnh đất này và nhà cấp 4 ba gian. Nay anh đề nghị lấy nhà cấp 4 hiện chị N đang sử dụng có diện tích 33m<sup>2</sup>.

*Bị đơn - chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn C trình bày:* Anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của anh T vì lúc ông T5 - bố anh chị còn sống anh T không thăm hỏi, không chăm sóc, không đến đòi chia đất mà ông T5 mới chết lại đòi chia đất để thờ cúng trong khi anh T đã có đất ở. Do ông T5 nghiện rượu ảnh hưởng sức khỏe tâm thần nên cuộc sống của ba mẹ con đã rất khổ sở. Ông T5 bán từ xe đạp, con chó để uống rượu, đánh đập vợ con, có đêm ba mẹ con phải ra chú Chinh ở nhờ. Từ năm 2001, năm nào ông T5 cũng phải đi điều trị ở bệnh viện tâm thần, mỗi lần mấy tháng. Hoàn toàn không có bảo hiểm, mọi chi phí đều lo mẹ anh chị lo. Quá trình nằm viện chỉ có ba mẹ con anh chị chăm sóc. Có báo anh T nhiều lần nhưng anh T không về. Bố anh chị chết do tự tử.

Nguồn gốc đất hiện anh T tranh chấp là của cụ C - bà nội anh chị chia cho bố mẹ anh chị. Khi được cho thì đất chủ yếu là ao, bố mẹ anh chị lấn ra rìa ao, công tôn tạo là của bố mẹ anh chị mà chủ yếu là của mẹ chị, không phải của ai khác. Nay toàn bộ khuôn viên đã xây thành 02 nhà; 01 nhà 03 tầng vợ chồng anh C và bà T2 ở và 01 nhà cấp 4 để ba mẹ con chị N ở và bán hàng. Đề nghị Tòa án chia thừa kế theo luật, chia chung gộp di sản để bà T2, chị N, anh C sử dụng chung. Phần anh T được hưởng thì bà T2, chị N, anh C sẽ thanh toán bằng tiền.

*Người có quyền lợi và Nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn N2 trình bày:*

Cụ C - mẹ ông cho bà T2 mở quán vào khoảng năm 1989. Sau đó cho ông T5 8m, sâu hơn 20m, ông T5 bán 3m dài. Đất này là đất thổ cư, không phải đất ao, một bên là đường nhỏ của ngõ. Cụ C chia đất cho các con trai, có trưởng thôn chứng nhận. Ông cũng được cụ C chia và hiện ở trên diện tích đất liền kề đất tranh chấp. Năm 2004, vợ chồng ông đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất với diện tích 600m<sup>2</sup>. Phần của ông thì ông cho anh T và anh C đều nhau.

*Người có quyền lợi và Nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn C trình bày:*

Ông là em trai của ông T5, khi ông T5 lấy bà T2, ông T5 mở quán trên đất các cụ sửa xe đạp. Do uống nhiều rượu nên năm 2000, ông T5 bị bệnh tâm thần, thường xuyên phải điều trị tại bệnh viện tâm thần. Khi ông T5 nằm viện thì bà T2 và chị N, anh C chăm sóc. Theo ông thì anh T thỉnh thoảng có hỏi thăm, có đến thăm ông T5 không thì anh không biết. Ông cũng được bố mẹ chia đất ở liền kề đất tranh chấp, đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông diện tích 247m<sup>2</sup>. Phần của ông thì ông cho anh T và anh C đều nhau.

*Người có quyền lợi và Nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị C2, bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Các bà thấy lời khai của anh C hoàn toàn đúng sự thật. Do ông T5 rệu rã và bệnh tật, bà T2 tần tảo để lo kinh tế gia đình, chăm sóc chu đáo ông T5 bị tâm thần nhiều năm, bà T2 làm tròn trách nhiệm của người vợ, người mẹ thì hai cháu mới được như ngày hôm nay. Bà T2 có cải tạo đồ đất thêm và đã xây nhà để ba mẹ con chị N ở và làm quán kiếm sống. Bà C2 được hưởng thì cho chị N, anh C mỗi người ½. Bà T3 được hưởng thì cho cho anh T, anh C và chị N mỗi người 1/3. Các bà là phận gái, bố mẹ các bà chỉ chia đất cho các con trai, có người được 600m<sup>2</sup> nhưng các chị em gái không được gì.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình diễn biến tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, sửa bản án sơ thẩm như sau:

Ông Nguyễn Văn T5 chết trước cụ Trần Thị C3 nên người được hưởng thừa kế thế vị là anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn C. Trích công sức tôn tạo và bảo quản di sản thừa kế cho gia đình bà T2 01 lần khi chia thừa kế của ông Nguyễn Văn T5. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

*Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Về kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn. Do đó kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về việc bổ sung người có quyền lợi và Nghĩa vụ liên quan: Tại cấp phúc thẩm, Tòa án đã bổ sung chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1998 (vợ anh C); cháu Nguyễn Đức Minh D, sinh năm 2018 (con anh C, chị Hiền); cháu Phan Hà L, sinh năm 2012 (con chị N); cháu Phan Hà M, sinh năm 2016 (con chị N). Chị Nguyễn Thị Thu H có bản tự khai đồng ý tham gia ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm: Các đương sự đều đã được tổng đạt hợp lệ đến tham gia phiên toà lần thứ hai. Tại phiên toà hôm nay, có mặt anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị C2, ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T. Vắng mặt các đương sự khác không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

## **[2.2] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn T:**

### **[2.1] Về quan hệ huyết thống:**

Hội đồng xét xử nhận thấy,

Cụ Nguyễn Văn T4 (sinh năm 1923, chết 27/02/1988, không để lại di chúc) và cụ Trần Thị C3 (sinh năm 1928, chết ngày 19/03/2011, không để lại di chúc) lúc sinh thời hai cụ sinh được 07 người con là: Ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1955; ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1958; ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1959 (chết năm 2008); ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1963; bà Nguyễn Thị C4, sinh năm 1966 (chết 17/02/1997); ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1968; bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976.

Ông Nguyễn Văn T5 (chết ngày 13/05/2008, không để lại di chúc) có vợ thứ nhất là bà Hoàng Thị N3; ông T5 và bà N3 có một người con chung là anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984. Năm 1989, ông T5 và bà N3 ly hôn.

Ông Nguyễn Văn T5 có vợ thứ hai là bà Trần Thị T2; ông T5 và bà T2 có hai người con chung là chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1990 và anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1994.

Bà Nguyễn Thị C4 (chết 17/02/1997 - không để lại di chúc). Bà C4 có chồng là ông Lê Văn Q2; bà C4 và ông Q2 có hai con chung là anh Lê Văn S và anh Lê Văn S2.

### **[2.2] Về thời hiệu yêu cầu chia thừa kế tài sản:**

Theo Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 qui định về thời hiệu mở thừa kế thì thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn T5 và cụ Trần Thị C3 vẫn còn.

Theo Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015 thì người được hưởng thừa kế thế vị của ông T5 là anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn C; người được hưởng thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị C4 là anh Lê Văn S và anh Lê Văn S2.

### **[2.3] Về tài sản thừa kế:**

Hội đồng xét xử nhận thấy, nguồn gốc thừa đất số x1, tờ bản đồ số x4, thôn B có diện tích thực tế đo đạc là 131,4m<sup>2</sup> có nguồn gốc là đất của cụ Nguyễn Văn T4 và cụ Trần Thị C3. Các con chung của cụ T4, cụ C đều xác nhận cụ C đã chia phần diện tích đất này cho gia đình ông T5; không tranh chấp với các anh chị em khác của ông T5.

Thửa đất số x1, tờ bản đồ số x4, thôn B có diện tích thực tế đo đạc là 131,4m<sup>2</sup>, theo Biên bản định giá tài sản ngày 10/06/2022 có trị giá: 131,4m<sup>2</sup> x 45.000.000đ/m<sup>2</sup> = 5.913.000.000đ (năm tỷ, chín trăm mười ba triệu đồng).

Tại Quyết định thuận tình ly hôn số 58 ngày 26/12/1989 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh có nội dung đã phân chia tài sản chung giữa ông T5 và bà N3 như sau: “Chị N tự nguyện để anh Trọng tiếp tục sở hữu tài sản chung của vợ chồng gồm 1 nhà 3 gian lợp ngói, 1 bếp 2 gian và có quyền sử dụng toàn bộ đất ở”. Toàn bộ nhà đất ông T5 được hưởng khi ly hôn với bà N3 theo cung cấp của

địa phương và các đương sự công nhận là ông T5 đã bán để tiêu dùng cá nhân.

Ông Nguyễn Văn T5 kết hôn với bà Trần Thị T2 ngày 23/01/1990 (đăng ký số 03, quyển 01/1990 của UBND xã V). Theo cung cấp của ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn N2 và các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm đều xác nhận khi bà T2 kết hôn với ông T5; dù lúc đó ông T5, bà T2 ở trên mảnh đất giãn dân nhưng cụ C đã cho bà T2 ra thửa đất số x1, tờ bản đồ số x4, thôn B để bán hàng. Hiện trạng đất lúc đó sát bờ mương, bờ ao của cụ T4, cụ C. Quá trình vợ chồng ông T5, bà T2 sử dụng đất đã phải đổ đất, lấp ao và tôn tạo rất nhiều. Giấy giao đất ngày 17/02/1997 do nguyên đơn xuất trình thể hiện cụ C giao đất ở cho 04 con trai, việc giao đất không thể hiện diện tích; không thể hiện việc chỉ tặng cho riêng các con trai; tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn N2 xác nhận năm 2004 khi cụ C còn sống thì vợ chồng ông N2 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất với diện tích 600m<sup>2</sup> do cụ C chia.

Việc vợ chồng ông T5, bà T2 cùng sử dụng, quản lý, tôn tạo đất, xây nhà, sửa nhà nhiều lần; cụ C khi còn sống và các anh chị em ruột của ông T5 và nguyên đơn đều biết rõ nhưng không ai phản đối. Theo văn bản đề nghị của bà Nguyễn Thị C2, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn Q2, ông Lê Văn S, ông Lê Văn S2 đều xác nhận khi còn sống cụ C chia cho vợ chồng ông T5 ở và làm quán. Quá trình ở bà T2 có rất nhiều công sức trong việc tôn tạo, xây dựng nhà cửa.

UBND xã V, tất cả các anh chị em ruột của ông T5 và các đương sự đều xác nhận lúc sinh thời, ông T5 không có công việc, không có thu nhập, thường xuyên uống rượu, nhiều lần bán tài sản để chi tiêu cá nhân. Do ảnh hưởng của rượu nên ông T5 bị ảnh hưởng sức khỏe tâm thần nên nhiều năm phải điều trị ở bệnh viện Tâm thần. Bà T2 là người vợ chịu đựng, tảo tần, lam lũ để nuôi con và xây dựng cải tạo nhà cửa.

Hội đồng xét xử nhận thấy, khi xây dựng gia đình, cả hai vợ chồng cùng phải có trách nhiệm làm ăn, xây dựng kinh tế gia đình, nuôi dạy con cái. Tuy nhiên, do cách sống của ông T5 nên kinh tế gia đình chủ yếu do bà T2 phải gánh vác; vì rượu mà ông T5 phải đi điều trị tại bệnh viện tâm thần làm tăng gánh nặng kinh tế cho bà T2 và 02 con trong rất nhiều năm là một thiệt thòi rất lớn của bà T2, chị N, anh C.

Việc cụ C cho bà T2 về mở quán bán hàng trên thửa đất trước khi cụ chia đất cũng là sự chia sẻ của cụ C đối với con dâu; việc ông T5 đưa vợ con về ở, để bà T2 cùng tham gia tôn tạo đất, xây dựng sửa chữa nhà cửa thể hiện ý thức của ông T5 trong việc nhập tài sản là tài sản chung vợ chồng. Cần xác định đây là tài sản chung của ông T5 và bà T2 được tặng cho chung.

Các đương sự đều xác nhận, sau khi ông T5 chết thì năm 2012, chị N xây nhà cấp 4 trên đất; bà T2 và anh C phá nhà cũ xây nhà 03 tầng mới nên nhà cũ đã không còn; do vậy di sản của ông T5 chỉ còn giá trị quyền sử dụng đất.

*[2.4] Về phân chia tài sản chung vợ chồng:*

Như nhận định ở trên, cần xác định đây là tài sản chung của ông T5 và bà T2 được tặng cho chung, ông Nguyễn Văn T5 và bà Nguyễn Thị T2 mỗi người có  $1/2 = 2.956.500.000\text{đ}$  (hai tỷ, chín trăm năm mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng).

*[2.5] Chia thừa kế phần di sản của ông Nguyễn Văn T5:*

Xác định ông Nguyễn Văn T5 chết ngày 13/05/ 2008, theo Điều 633 Bộ luật dân sự năm 2005 thì ngày 13/05/ 2008 là thời điểm mở thừa kế. Các đương sự đều xác định khi chết ông T5 không để lại di chúc; theo Điều 675 Bộ luật dân sự năm 2005 thì cần chia thừa kế di sản của ông T5 theo pháp luật.

Hàng thừa kế thứ nhất hưởng di sản của ông T5 gồm 05 người: Cụ Trần Thị C3, bà Trần Thị T2, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn C.

Hội đồng xét xử nhận thấy, sau khi ông T5 chết, bà T2 quản lý di sản thừa kế; nuôi hai con ăn học, dựng vợ gả chồng cho hai con; xây dựng nhà cửa làm tăng giá trị của di sản. Tuy nhiên, bà T2 đã được chia tài sản chung nên không trích cho bà T2 công sức tôn tạo bảo quản di sản.

Mỗi kỹ phần thừa kế của ông T5 được chia là:  $2.956.500.000\text{đ} : 5 = 591.300.000\text{đ}$ ; Như vậy, cụ Trần Thị C3, bà Trần Thị T2, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn C mỗi người được hưởng 01 kỹ phần thừa kế của ông T5 là  $591.300.000\text{đ}$  (năm trăm chín mươi một triệu, ba trăm nghìn đồng).

*[2.6] Chia thừa kế phần kỹ phần của cụ Trần Thị C3 được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn T5:*

Xác định cụ Trần Thị C3 chết ngày 19/03/2011, theo Điều 633 Bộ luật dân sự năm 2005 thì ngày 19/03/2011 là thời điểm mở thừa kế. Các đương sự đều xác định cụ C không để lại di chúc; theo Điều 675 Bộ luật dân sự năm 2005 thì cần chia thừa kế di sản của cụ C theo pháp luật.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ C gồm 07 người gồm: bà Nguyễn Thị C2; ông Nguyễn Văn N2; ông Nguyễn Văn T5; ông Nguyễn Văn Q; ông Nguyễn Văn C; bà Nguyễn Thị T; bà Nguyễn Thị C4.

Bà Nguyễn Thị C4 và ông Nguyễn Văn T5 chết trước cụ Trần Thị C3; theo Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015 thì người được hưởng thừa kế thế vị của ông T5 là anh Nguyễn Văn T chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn C. Người được hưởng thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị C4 là anh Lê Văn S và anh Lê Văn S2.

Mỗi kỹ phần thừa kế của cụ Trần Thị C3 được hưởng là:  $591.300.000\text{đ} : 07 = 84.471.428\text{đ}$  (tám mươi tư triệu, bốn trăm bảy mươi một nghìn, bốn trăm hai mươi tám đồng).

Anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn C mỗi người được hưởng thừa kế thế vị  $1/3$  kỹ phần của cụ C là  $28.157.142\text{đ}$ .

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị C2 cho anh C, chị N mỗi người  $\frac{1}{2}$  là  $42.235.714\text{đ}$ ; ông Nguyễn Văn N2 cho anh T, anh C mỗi người  $\frac{1}{2}$  là

42.235.714đ; ông Nguyễn Văn Q cho anh C toàn bộ 84.471.428đ; ông Nguyễn Văn C cho anh T và anh C mỗi người  $\frac{1}{2}$  là 42.235.714đ; bà Nguyễn Thị T cho anh T, anh C và chị N mỗi người  $\frac{1}{3}$  là 28.157.142đ; anh Lê Văn S và anh Lê Văn S2 cho anh C, chị N và anh T mỗi người  $\frac{1}{3}$  là 28.157.142đ.

Như vậy, sau khi chia tài sản chung và chia di sản các bên được hưởng như sau:

Bà Nguyễn Thị T2 được hưởng: 2.956.500.000đ (tài sản chung vợ chồng) + 591.300.000đ (thừa kế của ông T5) = 3.547.800.000đ (ba tỷ, năm trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn T được hưởng: 591.300.000đ (thừa kế của ông T5) + 28.157.142đ (thừa kế của cụ C) + 42.235.714đ (ông N2cho) + 42.235.714đ (ông C cho) + 28.157.142đ (bà T3 cho) + 28.157.142đ (các thừa kế của bà C4cho) = 760.242.854đ (bảy trăm sáu mươi triệu, hai trăm bốn mươi hai nghìn, tám trăm năm mươi tư đồng); tương đương với diện tích đất là 16,894m<sup>2</sup> đất.

Chị Nguyễn Thị N được hưởng: 591.300.000đ (thừa kế của ông T5) + 28.157.142đ (thừa kế của cụ C) + 42.235.714đ (bà C2 cho) + 28.157.142đ (bà T3 cho) + 28.157.142đ (thừa kế của bà C4cho) = 718.007.140đ (bảy trăm mười tám triệu, không trăm không bảy nghìn, một trăm bốn mươi đồng).

Anh Nguyễn Văn C được hưởng: 591.300.000đ (thừa kế của ông T5) + 28.157.142đ (thừa kế của cụ C) + 42.235.714đ (ông N2cho) + 84.471.428đ (ông Q cho) + 42.235.714đ (ông C cho) + 28.157.142đ (bà T3 cho) + 28.157.142đ (thừa kế của bà C4cho) = 844.714.282đ (tám trăm bốn mươi tư triệu, bảy trăm mười bốn nghìn, hai trăm tám mươi hai đồng).

[2.7] *Chia cụ thể như sau:*

Theo biên bản xem xét, thẩm định do Tòa án tiến hành thì tổng diện tích đất đang có tranh chấp là 131,4m<sup>2</sup>, trong đó: Phần đất anh Nguyễn Văn C đã xây dựng nhà 3 tầng là 97,9m<sup>2</sup>; phần nhà cấp 4 chị N đã xây dựng và đang sinh sống là 33,5m<sup>2</sup>. Phần anh T được chia thừa kế là 760.242.854đ tương đương với diện tích đất là 16,894m<sup>2</sup> đất. Theo các văn bản quy định hiện nay thì diện tích tối thiểu đủ điều kiện tách thửa và cấp giấy chứng nhận QSD đất tại địa chỉ tranh chấp là 40m<sup>2</sup>. Ngoài ra, theo cung cấp của UBND huyện Đông Anh, diện tích đất tranh chấp có một phần thuộc quy hoạch mở đường nên cho dù đủ diện tích thì cũng không đủ điều kiện tách thửa vì sẽ tăng thêm gánh nặng ngân sách của Nhà nước khi bồi thường giải phóng mặt bằng. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T xin hưởng di sản bằng hiện vật.

Ghi nhận sự tự thỏa thuận của gia đình bà Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn C gộp chung và không chia riêng biệt. Giao cho gia đình bà Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn C sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất gồm: 195,53m<sup>2</sup> nhà 3 tầng; 33,4m<sup>2</sup> nhà cấp bốn; 29,4m<sup>2</sup> mái vẩy, tổng trị giá là 1.243.594.830đ và có quyền sử dụng thửa đất số x1, tờ bản đồ số x4, diện

tích thực tế đo đạc là 131,4m<sup>2</sup> (trị giá 5.913.000.000đ), tọa lạc tại thôn B, xã V, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội. Tổng cộng có giá trị 6.564.928.164đ.

Bà Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn C có trách nhiệm thanh toán tiền phần thừa kế cho anh Nguyễn Văn T với số tiền là 760.242.854đ (bảy trăm sáu mươi triệu, hai trăm bốn mươi hai nghìn, tám trăm năm mươi tư đồng). Mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Văn T số tiền 253.414.285đ (hai trăm năm mươi ba triệu, bốn trăm mười bốn nghìn, hai trăm tám mươi lăm đồng).

Sau khi hoàn thành Nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Văn T và Nghĩa vụ nộp án phí; bà Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn C có quyền kê khai cấp chung giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của pháp luật. Trong đó, bà T2 có giá trị quyền sử dụng đất là 3.547.800.000đ + 253.414.285đ = 3.801.214.285đ (tương đương với **84,621m<sup>2</sup>** chiếm 64,4%); chị Nguyễn Thị N có giá trị quyền sử dụng đất là 718.007.140đ + 253.414.285đ = 971.421.425đ (tương đương với **21,812m<sup>2</sup>** chiếm 16,6%); anh Nguyễn Văn C có giá trị quyền sử dụng đất là 844.714.282đ + 253.414.285đ = 1.098.128.567đ (tương đương với **24,966m<sup>2</sup>** chiếm 19%).

Ghi nhận sự tự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn C về tỷ lệ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất bằng tỷ lệ quyền sử dụng đất trong đó bà Nguyễn Thị T2 sở hữu 64,4%; chị Nguyễn Thị N sở hữu 16,6%; anh Nguyễn Văn C sở hữu 19% nhà và tài sản gắn liền với đất.

Từ những nhận định trên, Hội đồng chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn T; sửa bản án sơ thẩm.

### **[3] Về án phí dân sự:**

#### **[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với số tiền được chia là 760.242.854đ; số tiền án phí là: 20.000.000đ + (360.242.854đ x 4%) = 34.409.714đ.

Bà Nguyễn Thị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với số tiền được chia là 3.547.800.000đ; số tiền án phí là: 72.000.000đ + (1.547.800.000đ x 2%) = 102.956.000đ.

Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với số tiền được chia là 718.007.140đ; số tiền án phí là: 20.000.000đ + (318.007.140đ x 4%) = 32.720.285đ.

Anh Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với số tiền được chia là 844.714.282đ; số tiền án phí là: 36.000.000đ + (44.714.282đ x 3%) = 37.341.428đ.

#### **[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:**

Do bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo - anh Nguyễn Văn T không phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm.



Nhận định của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội về phần thừa kế thế vị phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận, về phần trích công sức cho bà T2 không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

- Điều 467, Điều 632, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 677 của Bộ luật dân sự năm 2005;
- Điều 623, Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 271, Điều 272, Điều 273, khoản 2 Điều 296; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

**Xử:**

[1] Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn T; sửa Bản án sơ thẩm số 221/2022/DSST ngày 29/09/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội cụ thể:

[1.1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn T5 tại thửa đất số x1, tờ bản đồ số x4, diện tích thực tế đo đạc là 131,4m<sup>2</sup>, địa chỉ tại thôn B, xã V, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội đối với bị đơn - bà Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn C.

[1.2] Xác định yêu cầu chia thừa kế của anh Nguyễn Văn T là trong thời hiệu khởi kiện.

[1.3] Xác định nguồn gốc thửa đất số x1, tờ bản đồ số x4, thôn B, xã V, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội có diện tích thực tế đo đạc là 131,4m<sup>2</sup> có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn T4 và cụ Trần Thị C3 cho tặng ông Nguyễn Văn T5 và bà Nguyễn Thị T2; là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T5 và bà Nguyễn Thị T2. Trong đó, ông Nguyễn Văn T5 và bà Nguyễn Thị T2 mỗi người được chia ½ giá trị quyền sử dụng đất là 2.956.500.000đ (hai tỷ, chín trăm năm mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng).

[1.4] Xác định ông Nguyễn Văn T5 chết ngày 13/05/ 2008, không để lại di chúc. Xác định hàng thừa kế thứ nhất hưởng di sản của ông T5 gồm 05 người: Cụ Trần Thị C3, bà Trần Thị T2, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn C. Mỗi kỹ phần thừa kế của ông T5 được chia là 591.300.000đ. Cụ Trần Thị C3, bà Trần Thị T2, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn C được hưởng thừa kế của ông T5 là 591.300.000đ (năm trăm chín mươi một triệu, ba trăm nghìn đồng).

[1.5] Xác định cụ Trần Thị C3 chết ngày 19/03/2011, không để lại di chúc. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ C gồm 07 người bà Nguyễn Thị C2; ông Nguyễn Văn N2; ông Nguyễn Văn T5; ông Nguyễn Văn Q; ông Nguyễn Văn C; bà Nguyễn Thị T; bà Nguyễn Thị C4. Mỗi kỹ phần thừa kế của cụ Trần Thị C3 được hưởng là 84.471.428đ (tám mươi tư triệu, bốn trăm bảy mươi một nghìn, bốn trăm hai mươi tám đồng).

[1.6] Xác định người được hưởng thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T5 là anh Nguyễn Văn T chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn C. Xác định người được hưởng thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị C4 là anh Lê Văn S và anh Lê Văn S2.

Anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn C mỗi người được hưởng 1/3 kỹ phần của cụ C là 28.157.142đ (hai mươi tám triệu, một trăm năm mươi bảy nghìn, một trăm bốn mươi hai đồng).

[1.7] Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị C2 cho anh C, chị N mỗi người  $\frac{1}{2}$  là 42,235.714đ; ông Nguyễn Văn N2 cho anh T và anh C mỗi người  $\frac{1}{2}$  là 42,235.714đ; ông Nguyễn Văn Q cho anh C toàn bộ 84.471.428đ; ông Nguyễn Văn C cho anh T và anh C mỗi người  $\frac{1}{2}$  là 42,235.714đ; bà Nguyễn Thị T cho anh T, anh C và chị N mỗi người 1/3 là 28.157,142đ; ông Lê Văn Q2, anh Lê Văn S và anh Lê Văn S2 cho anh C, chị N và anh T mỗi người 1/3 là 28.157,142đ.

[1.8] Sau khi chia tài sản chung và chia di sản các bên được hưởng như sau như sau: Bà Nguyễn Thị T2 được hưởng 3.547.800.000đ (ba tỷ, năm trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm nghìn đồng). Anh Nguyễn Văn T được hưởng 760.242.854đ (bảy trăm sáu mươi triệu, hai trăm bốn mươi hai nghìn, tám trăm năm mươi tư đồng). Chị Nguyễn Thị N được hưởng 718.007.140đ (bảy trăm mười tám triệu, không trăm không bảy nghìn, một trăm bốn mươi đồng). Anh Nguyễn Văn C được hưởng 844.714.282đ (tám trăm bốn mươi tư triệu, bảy trăm mười bốn nghìn, hai trăm tám mươi hai đồng).

[1.9] Chia hiện vật và thanh toán giá trị như sau:

Ghi nhận sự tự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn C sử dụng chung và không chia riêng biệt nhà đất; chia tỷ lệ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất bằng tỷ lệ quyền sử dụng đất.

Giao cho bà Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn C có quyền sử dụng chung toàn bộ thửa đất số 1, tờ bản đồ số x4, diện tích thực tế đo đạc là 131,4m<sup>2</sup>, địa chỉ tại thôn B, xã V, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội; có trị giá 5.913.000.000đ (năm tỷ, chín trăm mười ba triệu đồng).

Giao cho bà Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn C sở hữu chung toàn bộ nhà và tài sản gắn liền đất gồm: 195,53m<sup>2</sup> nhà 3 tầng; 33,4m<sup>2</sup> nhà cấp bốn; 29,4m<sup>2</sup> mái vẩy, tổng trị giá là 1.243.594.830đ (một tỷ, hai trăm bốn mươi ba triệu, năm trăm chín mươi tư nghìn, tám trăm ba mươi đồng).

Tổng giá trị nhà đất 6.564.928.164đ (sáu tỷ, năm trăm sáu mươi tư, chín trăm hi mươi tám nghìn, một trăm sáu mươi tư đồng).

Bà Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn C cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán phần thừa kế cho anh Nguyễn Văn T với số tiền là 760.242.854đ (bảy trăm sáu mươi triệu, hai trăm bốn mươi hai nghìn, tám trăm năm mươi tư đồng). Trong đó, bà Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn C mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Văn T số tiền 253.414.285đ (hai trăm năm mươi ba triệu, bốn trăm mười bốn nghìn, hai trăm tám mươi lăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[1.10] Sau khi hoàn thành Nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Văn T và Nghĩa vụ nộp án phí, bà Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn C có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp chung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số x1, tờ bản đồ số x4, diện tích thực tế đo đạc là 131,4m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất tại thôn B, xã V, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật. Trong đó, bà T2 có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất chiếm tỷ lệ 64,4%; chị Nguyễn Thị N có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất chiếm tỷ lệ 16,6%; anh Nguyễn Văn C có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất chiếm tỷ lệ 19% đối với toàn bộ quyền sử dụng đất và toàn bộ quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

#### [2] Về án phí:

[2.1] Anh Nguyễn Văn T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 34.409.714đ (ba mươi tư triệu, bốn trăm linh chín nghìn, bảy trăm mười bốn đồng), không phải chịu án phí dân phúc thẩm. Được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.800.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0045915 ngày 13/12/2020 và 300.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0047092 ngày 12/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Anh. Anh Nguyễn Văn T còn phải nộp 20.309.714đ (hai mươi triệu, ba trăm linh chín nghìn, bảy trăm mười bốn đồng).

[2.2] Bà Nguyễn Thị T2 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 102.956.000đ (một trăm linh hai triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

[2.3] Chị Nguyễn Thị N phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 32.720.285đ (ba mươi hai triệu, bảy trăm hai mươi nghìn, hai trăm tám mươi lăm đồng).

[2.4] Anh Nguyễn Văn C phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 37.341.428đ (ba mươi bảy triệu, ba trăm bốn mươi một nghìn, bốn trăm hai mươi tám đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKS NDTP Hà Nội;
- TAND huyện Đông Anh;
- Chi cục THADS huyện Đông Anh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thu Hồng**